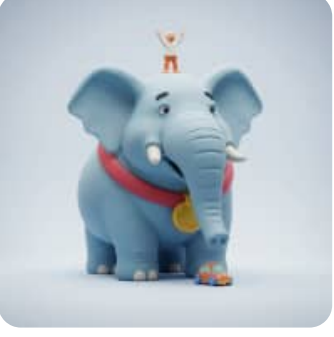


Vietnamese adjectives

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 muộn	 khác	another Anh ấy muốn một miếng bánh khác. He wants another piece of cake. Lesson 9 · Deictics & Pointing	late Anh ấy thường xuyên đi muộn. He is often late. Lesson 3 · Time Basics
 giống nhau	 tốt	good Cô ấy là một người tốt. She is a good person. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites	same Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. We wear the same blue shirt. Lesson 9 · Deictics & Pointing
 hôi	 to	big Con chó to có thể nhảy. The big dog can jump. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites	bad Sữa đó có mùi hôi. That milk smells bad. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites
 nhỏ	 sai	wrong Câu trả lời của bạn bị sai. Your answer is wrong. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites	small Em bé có bàn tay nhỏ. The baby has small hands. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites

Vietnamese adjectives

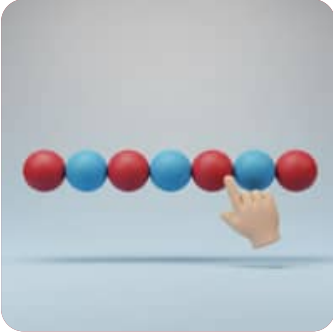
Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 dễ	 khó
 nhanh	 chậm
 mới	 thật
 sai	 hàng tháng

difficult Bài kiểm tra đó rất khó. That test was difficult. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites	easy Bài toán này rất dễ. This math problem is easy. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites
slow Con rùa rất chậm. The turtle is very slow. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites	fast Ô tô đi rất nhanh. Cars go very fast. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites
true Câu chuyện này có thật không? Is this story true? Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites	new Đây là một chiếc xe ô tô mới. This is a new car. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites
monthly Họ trả mức giá hàng tháng. They pay the monthly price. Lesson 16 · Time & Calendars	false Câu trả lời là sai. The answer is false. Lesson 14 · Core Adjectives & Opposites

Vietnamese adjectives

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

	
thứ nhất	thứ tám
	
thứ chín	cách tuần
	
gần nhất	nhựa
	
gốm	ngược

eighth Đây là quả táo thứ tám. This is the eighth apple. Lesson 22 · Ordinals 1–12	first Anh ấy đã giành giải thứ nhất một cách dễ dàng. He won first place easily. Lesson 22 · Ordinals 1–12
every other Họ đến thăm cách tuần. They visit every other week. Lesson 24 · Frequency & Amount 2	ninth Ngày thứ chín là ngày nghỉ lễ. The ninth day is a holiday. Lesson 22 · Ordinals 1–12
plastic Cô ấy rửa cái bát nhựa. She washes the plastic bowl. Lesson 36 · Materials — Wood, Metal, Plastic	The nearest Cửa hàng gần nhất ở đằng kia. The nearest store is down there. Lesson 31 · Where-is & Getting to
opposite Chúng tôi đi theo hướng ngược lại. We go the opposite direction. Lesson 37 · Directions 2	ceramic Cô ấy đã rửa cái bát gốm. She washed the ceramic bowl. Lesson 36 · Materials — Wood, Metal, Plastic

Vietnamese adjectives

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 phía đông	 đông nam	southeast Anh ấy sống ở vùng đông nam. He lives in the southeast region. Lesson 40 · Map & Orientation	east Gió thổi từ phía đông. The wind comes from the east. Lesson 40 · Map & Orientation
 nắng	 nhiều mây	cloudy Họ dự báo chiều nay trời sẽ nhiều mây. They expect a cloudy afternoon. Lesson 41 · Weather & Seasons	sunny Anh ấy thích một ngày nắng. He likes a sunny day. Lesson 41 · Weather & Seasons
 mưa	 có gió	windy Bên ngoài đang có gió. It is windy outside. Lesson 41 · Weather & Seasons	rainy Một ngày mưa có thể rất ấm cúng. A rainy day can be cozy. Lesson 41 · Weather & Seasons
 nóng	 lạnh	cold Gió lạnh thổi vào mùa đông. The cold wind blows in winter. Lesson 41 · Weather & Seasons	hot Trà này rất nóng. This tea is very hot. Lesson 41 · Weather & Seasons

Vietnamese adjectives

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 ấm	 trơn	slippery Cô ấy bị ngã trên mặt băng trơn. She fell on the slippery ice. Lesson 43 · Weather & Forecast 2	warm Hôm nay ở bãi biển trời ấm. It was warm at the beach today. Lesson 41 · Weather & Seasons
 bị hoãn	 rẻ	cheap Anh ấy đã mua đôi giày rẻ. He bought cheap shoes. Lesson 51 · Money & Paying	delayed Chuyến bay đó đã bị hoãn. That flight was delayed. Lesson 48 · Transport Basics
 đắt	 không tiếp xúc	contactless Đây là hình thức thanh toán không tiếp xúc. This is a contactless payment. Lesson 52 · Travel Money	expensive Chiếc ô tô đó trông đắt quá. That car looks expensive. Lesson 51 · Money & Paying
 mở	 đóng cửa	closed Đáng tiếc là hiệu thuốc đã đóng cửa. Sadly, the pharmacy is closed. Lesson 53 · Shops & Errands	open Hôm nay cửa hàng mở cửa. The shop is open today. Lesson 53 · Shops & Errands

Vietnamese adjectives

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 ngon	 quá nhỏ	too small Tiếc là chiếc giày này quá nhỏ. Unfortunately, this shoe is too small. Lesson 56 - Clothing & Sizes	delicious Cái bánh đó ngon quá! That pie is delicious! Lesson 54 - Café & Restaurant 1
 đen	 trắng	white Cô ấy mặc quần màu trắng. She wears white pants. Lesson 56 - Clothing & Sizes	black Ben mặc một chiếc áo sơ mi màu đen. Ben wears a black shirt. Lesson 56 - Clothing & Sizes
 đỏ	 xanh dương	blue Xanh dương có phải là màu yêu thích của bạn không? Is blue your favourite color? Lesson 56 - Clothing & Sizes	red Hoa hồng đỏ chẳng phải là đẹp nhất sao? Aren't red roses the best? Lesson 56 - Clothing & Sizes
 xanh lá	 vàng	yellow Cô ấy thích những chiếc áo sơ mi màu vàng. She likes yellow shirts. Lesson 56 - Clothing & Sizes	green Bạn có lấy chiếc váy màu xanh lá không? Would you take the green dress? Lesson 56 - Clothing & Sizes

Vietnamese adjectives

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 màu hồng	 màu tím	purple Tôi thấy một bông hoa màu tím. I see a purple flower. Lesson 57 · Colors — Beyond the Basics	pink Tôi nhìn thấy một bông hoa màu hồng. I see a pink flower. Lesson 57 · Colors — Beyond the Basics
 nâu	 xám	gray Con mèo này có màu xám. The cat is gray. Lesson 57 · Colors — Beyond the Basics	brown Tôi nhìn thấy một con chó màu nâu. I see a brown dog. Lesson 57 · Colors — Beyond the Basics
 bằng vàng	 màu bạc	silver Chiếc xe ô tô này có màu bạc. The car is silver. Lesson 57 · Colors — Beyond the Basics	golden Chiếc nhẫn này bằng vàng. The ring is golden. Lesson 57 · Colors — Beyond the Basics
 màu be	 xanh hải quân	navy Áo khoác của anh ấy có màu xanh hải quân. His jacket is navy. Lesson 57 · Colors — Beyond the Basics	beige Cô ấy mặc một chiếc áo sơ mi màu be. She wears a beige shirt. Lesson 57 · Colors — Beyond the Basics

Vietnamese adjectives

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 sáng	 tái	pale Đứa trẻ bị ốm trông rất tái. The sick child is pale. Lesson 57 · Colors — Beyond the Basics	bright Mặt trời rất sáng. The sun is very bright. Lesson 57 · Colors — Beyond the Basics
 tối	 kẻ sọc	striped Anh ấy mặc một chiếc áo kẻ sọc. He wears a striped shirt. Lesson 57 · Colors — Beyond the Basics	dark Căn phòng rất tối. The room is very dark. Lesson 57 · Colors — Beyond the Basics
 chóng mặt	 ốm	sick Hôm nay cô ấy cảm thấy rất ốm. She feels very sick today. Lesson 59 · Health Basics	dizzy Tôi thấy chóng mặt sau khi xoay người. I feel dizzy after spinning. Lesson 59 · Health Basics
 sạch	 hỏng	broken Tiếc là món đồ chơi đó bị hỏng rồi. Unfortunately, that toy is broken. Lesson 73 · Repairs & Maintenance	clean Cô ấy muốn một ngôi nhà sạch. She want a clean home. Lesson 70 · Household Actions

Vietnamese adjectives

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines



say



ốm



khỏe



ngon



ngon



cay



ngọt



mặn

ill

Đứa trẻ đang rất ốm.
The child is very ill.

Lesson 81 · Aches, Cuts & First Aid

drunk

Anh ấy say nên đi bộ về nhà.
He is drunk, so he walks home.

Lesson 79 · Nightlife

tasty

Món ăn này trông rất ngon.
This food looks very tasty.

Lesson 94 · Taste & Diet

fine

Hôm nay tôi cảm thấy khỏe.
I feel fine today.

Lesson 81 · Aches, Cuts & First Aid

spicy

Quả ớt này cay quá đối với tôi.
The chili is too spicy for me.

Lesson 94 · Taste & Diet

delicious

Cái bánh đó trông ngon quá.
That cake looks delicious.

Lesson 94 · Taste & Diet

salty

Tôi thích khoai tây chiên mặn.
I like salty french fries.

Lesson 94 · Taste & Diet

sweet

Bạn muốn bao nhiêu quả táo ngọt?
How many sweet apples do you want?

Lesson 94 · Taste & Diet

Vietnamese adjectives

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 chua	 đắng	bitter Hôm nay anh ấy nếm phải thứ gì đó đắng. He tasted something bitter today. Lesson 94 · Taste & Diet	sour Tại sao quả chanh này lại chua thế? Why is this lemon so sour? Lesson 94 · Taste & Diet
 tươi	 ăn chay	vegetarian Họ thường ăn chay. They eat vegetarian meals often. Lesson 94 · Taste & Diet	fresh Bạn có làm món salad tươi này không? Did you make this fresh salad? Lesson 94 · Taste & Diet
 thuần chay	 không chứa gluten	gluten-free Làm thế nào để làm bánh mì không chứa gluten? How do you make gluten-free bread? Lesson 94 · Taste & Diet	vegan Phô mai thuần chay này có tốt cho sức khỏe không? Is this vegan cheese healthy? Lesson 94 · Taste & Diet
 không chứa lactose	 đầy	full Cái cốc này đầy nước. The cup is full of water. Lesson 95 · Meals & Mealtimes	lactose-free Chúng tôi chỉ mua sữa không chứa lactose. We only bought lactose-free milk. Lesson 94 · Taste & Diet

Vietnamese adjectives

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 to	 mềm	soft Em bé có làn da mềm. The baby has soft skin. Lesson 96 · The Five Senses	loud Tôi nghe thấy một tiếng động to. I heard a loud noise. Lesson 96 · The Five Senses
 nhám	 nhẵn	smooth Anh ấy chạm vào viên đá nhẵn. He touched the smooth stone. Lesson 96 · The Five Senses	rough Tôi đã chạm vào hòn đá nhám. I touched the rough stone. Lesson 96 · The Five Senses
 sắc	 sản phẩm từ sữa	dairy Đây không phải là một sản phẩm từ sữa sao? Isn't this a dairy product? Lesson 97 · Market & Groceries	sharp Con dao này rất sắc. This knife is very sharp. Lesson 96 · The Five Senses
 hữu cơ	 chín	ripe Quả xoài đó đã chín hoàn hảo. That mango is perfectly ripe. Lesson 97 · Market & Groceries	organic Tôi thích táo hữu cơ nhất. I like organic apples best. Lesson 97 · Market & Groceries

Vietnamese adjectives

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 hạnh phúc	 buồn	sad Hôm nay anh ấy cảm thấy rất buồn. He feels very sad today. Lesson 111 · Feelings 1	happy Cô ấy là một cô gái hạnh phúc. She is a happy girl. Lesson 111 · Feelings 1
 mệt	 đói	hungry Bây giờ tôi rất đói. I am very hungry now. Lesson 111 · Feelings 1	tired Bạn trông có vẻ mệt sau giờ làm việc. You seem tired after work. Lesson 111 · Feelings 1
 khát	 lạnh cóng	freezing Ngoài trời lạnh cóng. It is freezing outside. Lesson 111 · Feelings 1	thirsty Bây giờ cô ấy rất khát. She is very thirsty now. Lesson 111 · Feelings 1
 hào hứng	 lo lắng	nervous Họ cảm thấy lo lắng trước các bài kiểm tra. They feel nervous before tests. Lesson 111 · Feelings 1	excited Hôm nay cô ấy cảm thấy hào hứng. She feels excited today. Lesson 111 · Feelings 1

Vietnamese adjectives

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines



thư giãn



tức giận



lo lắng



lo lắng



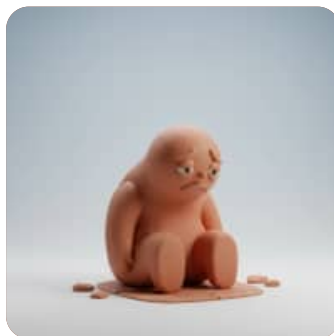
căng thẳng



buồn ngủ



nhẹ nhõm



thất vọng

angry

Anh ấy có vẻ đang tức giận về chuyện gì đó.

He seems angry about something.

Lesson 111 · Feelings 1

relaxed

Hôm nay trông bạn có vẻ thư giãn.

You look relaxed today.

Lesson 111 · Feelings 1

anxious

Tôi cảm thấy lo lắng trước các bài kiểm tra.

I feel anxious before tests.

Lesson 112 · Feelings 2

worried

Hôm nay trông Susane có vẻ lo lắng.

Susane looks worried today.

Lesson 112 · Feelings 2

sleepy

Cô ấy cảm thấy buồn ngủ trong lớp.

She feels sleepy in class.

Lesson 112 · Feelings 2

stressed

Bạn trông có vẻ căng thẳng về công việc.

You look stressed about work.

Lesson 112 · Feelings 2

disappointed

Hôm nay tôi cảm thấy thất vọng.

I felt disappointed today.

Lesson 112 · Feelings 2

relieved

Chúng tôi cảm thấy nhẹ nhõm sau khi thi xong.

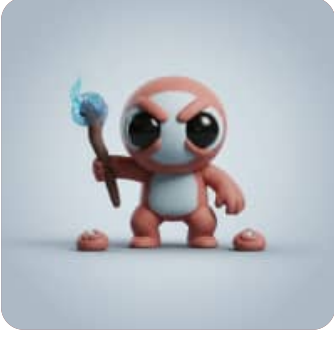
We feel relieved after tests.

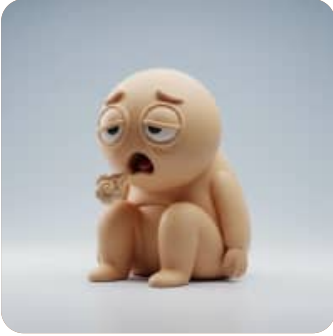
Lesson 112 · Feelings 2

Vietnamese adjectives

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 ngạc nhiên	 bối rối	confused Hôm nay anh ấy trông rất bối rối. He looks very confused today. Lesson 112 · Feelings 2	surprised Con mèo đó trông có vẻ ngạc nhiên rồi. That cat looks surprised now. Lesson 112 · Feelings 2
 tự hào	 xấu hổ	embarrassed Họ cảm thấy xấu hổ sau sai lầm đó. They feel embarrassed after the mistake. Lesson 112 · Feelings 2	proud Tôi rất tự hào về bạn. I am proud of you. Lesson 112 · Feelings 2
 bực bội	 biết ơn	grateful Cô ấy rất biết ơn vì sự giúp đỡ đó. She is grateful for help. Lesson 112 · Feelings 2	frustrated Người này có vẻ bực bội hôm nay. This person seems frustrated today. Lesson 112 · Feelings 2
 mát	 sôi	boiling Nước đang sôi sùng sục. The water is boiling hot. Lesson 113 · Body States & Temperature	cool Tôi uống nước mát. I drink the cool water. Lesson 113 · Body States & Temperature

 âm ấm	 se lạnh	chilly Không khí buổi sáng se lạnh. The morning air is chilly. Lesson 113 · Body States & Temperature	lukewarm Tôi đã uống nước âm ấm. I drank the lukewarm water. Lesson 113 · Body States & Temperature
 đổ mồ hôi	 run rẩy	shivery Tôi thấy lạnh và run rẩy. I feel cold and shivery. Lesson 113 · Body States & Temperature	sweaty Tay tôi đang đổ mồ hôi rất nhiều. My hands are very sweaty. Lesson 113 · Body States & Temperature
 tỉnh táo	 năng động	energetic Những đứa trẻ năng động đang chơi ở ngoài trời. The energetic children play outside. Lesson 113 · Body States & Temperature	refreshed Tôi cảm thấy tỉnh táo sau khi ngủ dậy. I feel refreshed after my sleep. Lesson 113 · Body States & Temperature
 buồn ngủ	 cảnh giác	alert Người bảo vệ rất cảnh giác. The guard is very alert. Lesson 113 · Body States & Temperature	drowsy Tôi đang buồn ngủ và cần đi ngủ. I am drowsy and need sleep. Lesson 113 · Body States & Temperature

 đau nhức	 mệt mỏi	weary Người lữ hành mệt mỏi cuối cùng đã được nghỉ ngơi. The weary traveler finally rested. Lesson 113 · Body States & Temperature	achy Hôm nay cơ thể tôi cảm thấy đau nhức. My body feels achy today. Lesson 113 · Body States & Temperature
 rảnh	 bận	busy Cô ấy đang bận. She is busy right now. Lesson 119 · Appointments & Schedules	free Tối mai tôi rảnh. I am free tomorrow evening. Lesson 119 · Appointments & Schedules
 thân thiện	 tốt bụng	kind Anh ấy là một người đàn ông tốt bụng. He is a kind man. Lesson 122 · People & Descriptions	friendly Cô ấy có vẻ rất thân thiện. She seems very friendly. Lesson 122 · People & Descriptions
 lịch sự	 thô lỗ	rude Đó là một hành động thô lỗ. That was a rude thing. Lesson 122 · People & Descriptions	polite Lịch sự là một điều quan trọng. It is important to be polite. Lesson 122 · People & Descriptions

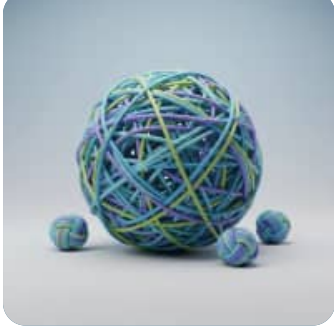
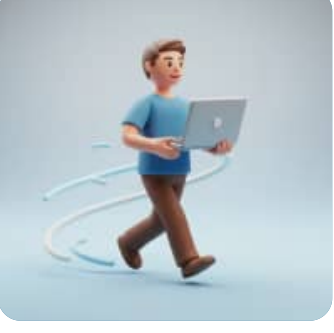
Vietnamese adjectives

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 buồn cười	 nhút nhát	shy Cô ấy có vẻ nhút nhát khi ở gần người lạ. She seems shy around strangers. Lesson 122 · People & Descriptions	funny Câu chuyện đùa này rất buồn cười. This joke is very funny. Lesson 122 · People & Descriptions
 ng nghiêm túc	 cao	tall Anh ấy bây giờ rất cao. He is very tall now. Lesson 122 · People & Descriptions	serious Bạn rất nghiêm túc với công việc của mình. You are serious about your work. Lesson 122 · People & Descriptions
 thấp	 trẻ	young Tôi nhớ hồi tôi còn trẻ. I remember when I was young. Lesson 122 · People & Descriptions	short Tôi thấp và vui vẻ. I am short and happy. Lesson 122 · People & Descriptions
 cũ	 đẹp	beautiful Đó là một bông hoa đẹp. That is a beautiful flower. Lesson 122 · People & Descriptions	old Ngôi nhà cũ cần được sơn lại. The old house needs paint. Lesson 122 · People & Descriptions

Vietnamese adjectives

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 hữu ích	 nặng	heavy Những người công nhân nâng những cái hộp nặng. The workers lift heavy boxes. Lesson 123 · Describing Things — Practical adj...	useful Công cụ này rất hữu ích. This tool is useful. Lesson 123 · Describing Things — Practical adj...
 nhẹ	 đơn giản	simple Anh ấy cần những hướng dẫn đơn giản bây giờ. He needs simple instructions now. Lesson 123 · Describing Things — Practical adj...	light Xách một chiếc túi nhẹ thì dễ. Lifting a light bag is easy. Lesson 123 · Describing Things — Practical adj...
 phức tạp	 mạnh mẽ	powerful Cô ấy có một giọng hát mạnh mẽ. She has a powerful voice. Lesson 123 · Describing Things — Practical adj...	complicated Vấn đề đó phức tạp. That problem is complicated. Lesson 123 · Describing Things — Practical adj...
 yếu	 di động	portable Đây là một chiếc đài di động. This is a portable radio. Lesson 123 · Describing Things — Practical adj...	weak Tôi không nghĩ bạn yếu. I don't think you are weak. Lesson 123 · Describing Things — Practical adj...

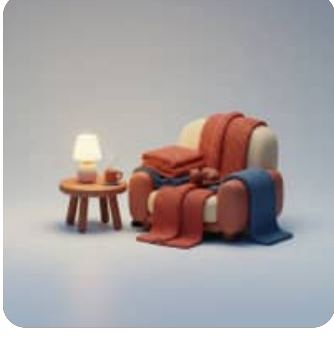
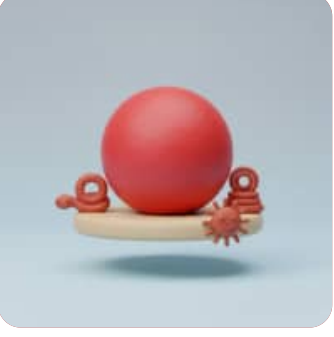
Vietnamese adjectives

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 đáng tin cậy	 cơ bản	basic Một công cụ cơ bản luôn hữu ích. A basic tool is always useful. Lesson 123 · Describing Things — Practical adj...	reliable Họ cần một chiếc xe đáng tin cậy. They need a reliable car. Lesson 123 · Describing Things — Practical adj...
 nâng cao	 ngoạn mục	breathtaking Bạn sẽ thấy những khung cảnh ngoạn mục ở đó. You see breathtaking views there. Lesson 124 · Places & Views	advanced Cô ấy sử dụng công nghệ nâng cao hàng ngày. She uses advanced technology daily. Lesson 123 · Describing Things — Practical adj...
 yên tĩnh	 ồn ào	noisy Đó là một con phố ồn ào. That is a noisy street. Lesson 124 · Places & Views	quiet Đây là một công viên yên tĩnh. This is a quiet park. Lesson 124 · Places & Views
 đông	 mạo hiểm	risky Một chuyến leo núi mạo hiểm thì rất nguy hiểm. A risky climb is dangerous. Lesson 124 · Places & Views	crowded Xe buýt hôm nay đông quá. This bus is crowded today. Lesson 124 · Places & Views

Vietnamese adjectives

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 bẩn	 an toàn	safe Tôi nghĩ nơi này an toàn. I think this place is safe. Lesson 124 · Places & Views	dirty Cô ấy có một chiếc áo bẩn. She has a dirty shirt. Lesson 124 · Places & Views
 nguy hiểm	 hiện đại	modern Đây là một tòa nhà hiện đại. This is a modern building. Lesson 124 · Places & Views	dangerous Đó là một con đường nguy hiểm. That is a dangerous road. Lesson 124 · Places & Views
 ấm cúng	 tròn	round Quả bóng thì tròn. A ball is round. Lesson 125 · Shapes & Patterns	cozy Một căn phòng ấm cúng thì thật tuyệt. A cozy room is nice. Lesson 124 · Places & Views
 thẳng	 cong	curved Bạn nhìn thấy con đường cong. You see the curved road. Lesson 125 · Shapes & Patterns	straight Họ vẽ một đường thẳng. They draw a straight line. Lesson 125 · Shapes & Patterns

Vietnamese adjectives

Print single-sided, fold on the dotted centre line, cut on the grey lines

 đúng	 kết hôn	married Chị gái tôi đã kết hôn. My sister is married. Lesson 133 · Family — Roles & Life Events	correct Đây là câu trả lời đúng. This is the correct answer. Lesson 126 · Learning & Study Habits
 độc thân	 được chào đón	welcome Cô ấy cảm thấy được chào đón tại nhà của họ. She felt welcome at their house. Lesson 134 · Social Visits & Hosting	single Anh trai tôi còn độc thân. My brother is single. Lesson 133 · Family — Roles & Life Events
 hỏng	 an toàn	safe Các em nhỏ ở đây rất an toàn. The children are safe here. Lesson 143 · Troubleshooting & Emergencies	broken Cái ghế này bị hỏng rồi. The chair is broken. Lesson 140 · Home Maintenance & Tools
 hòa	 tắt tiếng	mute Cái tivi đó đang ở chế độ tắt tiếng. That TV is on mute. Lesson 158 · Entertainment at Home	draw Trận đấu kết thúc với tỉ số hòa. The match ended in a draw. Lesson 152 · Sports & Games